

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN CHÂU
TỈNH SƠN LA**

Bản án số: 37/2018/HSST.

Ngày: 16-01-2018.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN CHÂU, TỈNH SƠN LA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Kỳ Việt.

Các Hội thẩm nhân nhân: Ông Lò Văn Quốc + Ông Lường Văn Linh.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Mai – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Lò Văn Thức – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 32/2017/HSST ngày 30 tháng 11 năm 2017 đối với các bị cáo:

1. Cà Văn N; Tên gọi khác: Không; SN: 1974; nơi cư trú: Bản HN, xã T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; dân tộc: Thái; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 3/12; Con ông: Cà Văn P – SN: 1948 và bà Lường Thị Ch – SN: 1950; bị cáo có vợ là: Cà Thị D – SN: 1975 và có 03 con đều đã trưởng thành; Tiền án: Không.

Tiền sự: Ngày 13/4/2017, bị Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, áp dụng biện pháp xử lý hành chính – Đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc với thời hạn 12 tháng.

Bị cáo bị bắt giam giữ từ Cơ sở điều trị nghiện ma túy huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, vào ngày 02/8/2017, cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

2. Lường Văn Th; Tên gọi khác: Không; SN: 1987; nơi cư trú: Bản T B, xã T, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La; dân tộc: Thái; nghề nghiệp: Trồng trọt; trình độ văn hoá: 12/12; Con ông: Lường Văn Th – SN: 1956 và bà Lường Thị Ph – SN: 1967; bị cáo có vợ là: Cà Thị Th – SN: 1993 (*Đã ly hôn*); tiền sự: Không.

Tiền án: Có 02 tiền án:

- Tại bản án số: 122/2011/HSST ngày 26/9/2011 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, đã xử phạt bị cáo Lường Văn Th 24 (*Hai mươi tư*) tháng tù, về tội Mua bán trái phép chất ma túy.

- Tại bản án số: 95/2014/HSST ngày 12/8/2014 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, đã xử phạt bị cáo Lường Văn Th 30 (*Ba mươi tháng*)

tháng tù về tội: Tàng trữ trái phép chất ma túy. Hiện bị cáo đang chấp hành hình phạt tù tại bản án số: 132/2017/HSST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tại Trại giam Công an tỉnh Sơn La, cho đến nay có mặt tại phiên tòa.

* Bị hại: Chị Lò Thị L, SN: 1981, nơi cư trú: bản Hiên, xã Liệp Tè, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (*Có mặt*).

* Người có quyền lợi liên quan: Anh Lê Đăng Tr, SN: 1970, nơi cư trú: Tiểu khu 04, xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La (*Vắng mặt có lý do*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng 13 giờ ngày 21/3/2017, Cà Văn N rủ Lường Văn Th mượn xe máy BKS: 26AA – 065.21 của mẹ Th để đến xã Liệp tè, huyện Thuận Châu, lừa đảo chiếm đoạt tài sản, trên đường đi các bị cáo gặp Lường Văn H (*Bạn Th nhà ở bản ML – Liệp Tè*), Th hỏi H về một người bạn là Lò Văn Ph nhà ở bản Mòng Luông – Liệp Tè, thì được H cho biết: Ph đã chết nay chỉ còn người chị gái là Lò Thị L, hiện đang sống tại bản Hiên. Sau khi nghe Hải nói vậy, thì Th nảy sinh ý định tìm gặp chị L để lừa đảo chiếm đoạt tài sản, Th + N tìm đến bản H và vào nhà chị L, cả hai phát hiện có 01 chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, loại xe WAVE, BKS: 26B1 – 278.46 đang dựng dưới gầm sàn, trong nhà chỉ có mình chị L, N và Th liền gọi chuyện làm quen và tán tỉnh chị L, tiếp đó N và Th đi ra ngoài vườn bàn kế hoạch chiếm đoạt chiếc xe máy của chị L bằng thủ đoạn: Khi trở lại nói chuyện với chị L một lát thì N lấy ra 150.000đ bảo Th đi mua thức ăn về nấu cơm tại nhà chị L để cả ba cùng ăn cơm uống rượu, trong khi Th đi mua thức ăn bằng xe máy mượn của mẹ Th, thì N kiểm có hỏi chị L “ *Nhà còn gạo ăn không ?* ”, chị L trả lời “ *Không có* ”, N liền nói với chị L là N đang để mấy bao gạo ở Ngã ba Co Phường, xã Liệp Tè và đề nghị chị L cho mượn xe máy để đi lấy một bao gạo về cho chị L, do tưởng N nói thật nên chị L đã giao chìa khóa xe máy của mình cho N mượn. Sau khi nhận chìa khóa xe máy từ chị L, thì N đã lấy chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, loại xe WAVE, BKS: 26B1 – 278.46 của chị L đi thẳng về bản Lạnh A, xã Tông Lạnh tìm nơi tiêu thụ. Về phía Th sau khi mua thức ăn mang về nhà chị L, biết được N đã chiếm đoạt được chiếc xe máy của chị L liền tìm có bố đi bằng cách nói với chị L rằng, Th phải đi mua thêm gia vị nấu ăn và thuốc lá để hút, rồi lên xe bỏ trốn khỏi nhà chị L.

Căn cứ vào đơn trình báo của chị Lò Thị L, cơ quan Điều tra đã khởi tố vụ án và khởi tố bị can đối với Cà Văn N và Lường Văn Th về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Tại cơ quan Điều tra Công an huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, các bị can Cà Văn N và Lường Văn Th, đã khai nhận toàn bộ hành vi lừa đảo chiếm đoạt chiếc xe máy của bị hại như đã nêu ở trên. Ngoài ra các bị can còn khai nhận: Sau khi chiếm đoạt được chiếc xe máy, các bị can đã bán cho anh Lê Đăng Tr, SN: 1970, trú tại:

Tiểu khu 04, xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu, lấy số tiền 2.900.000đ, chia nhau như sau: N được chia 1.500.000đ, Th được chia 1.400.000đ. Quá trình điều tra không thu hồi được số tiền trên, do các bị can đã tiêu xài cá nhân hết.

Vật chứng thu giữ là chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, loại xe WAVE, BKS: 26B1 – 278.46 do anh Lê Đăng Tr tự nguyện giao nộp.

Tại bản kết luận định giá tài sản số: 373/KL-HĐĐGTS của Hội đồng định giá tài sản huyện Thuận Châu, kết luận: Chiếc xe máy nhãn hiệu HONDA, loại xe WAVE, BKS: 26B1 – 278.46, có giá là: 11.850.000đ (*Mười một triệu tám trăm lăm mươi nghìn đồng*).

Tại cơ quan Điều tra, bị hại là chị Lò Thị L có ý kiến: Đã được cơ quan Điều tra giao trả tài sản bị chiếm đoạt là chiếc xe máy; Yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường giá trị hao mòn của xe là 10.000.000đ, công truy tìm tài sản là 3.700.000đ.

Tại bản Cáo trạng số: 177/KSĐT ngày 28/12/2017 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, đề nghị truy tố bị can Cà Văn N về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999; Truy tố bị can Lương Văn Th về tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999;

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, giữ quan điểm truy tố các bị cáo Cà Văn N và Lương Văn Th, với tội danh và điều khoản luật áp dụng như trên.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 139 – các điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 – khoản 2 Điều 46 – Điều 47 – Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999;

- Tuyên bố bị cáo Cà Văn N phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và xử phạt bị cáo mức án bằng thời gian đã bị giam giữ là 05 tháng 17 ngày tù.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

- Tuyên trả tự do cho bị cáo Cà Văn N ngay tại phiên tòa nếu như bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm c khoản 2 Điều 139 – các điểm b, p khoản 1 Điều 46 – Điều 53 Bộ luật hình sự năm 1999;

- Tuyên bố bị cáo Lương Văn Th phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản và xử phạt bị cáo mức án từ 24 đến 27 tháng tù giam.

* Không áp dụng hình phạt bổ sung được quy định tại khoản 5 Điều 139 BLHS đối với các bị cáo.

Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 42 BLHS năm 1999; Các Điều 584, 585, 587 và 589 Bộ luật dân sự;

- Công nhận sự thỏa thuận giữa các bị cáo và bị hại tại phiên tòa về việc các bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho bị hại 02 khoản gồm: Giá trị hao mòn xe máy và công truy tìm tài sản với tổng số tiền là 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*).

- Chấp nhận việc gia đình bị cáo Cà Văn N tự nguyện nộp 1.000.000đ tại cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, để khấu trừ vào khoản tiền bị N cáo phải bồi thường cho bị hại.

- Chấp nhận việc gia đình bị cáo Lương Văn Th tự nguyện nộp 1.000.000đ tại cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, để khấu trừ vào khoản tiền bị cáo Th phải bồi thường cho bị hại.

Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng Điều 5, khoản 4 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 2 Điều 76 BLTTHS năm 2003;

- Chấp nhận việc anh Lê Đăng Tr không yêu cầu các bị cáo bồi hoàn khoản tiền 2.900.000đ do mua phải chiếc xe máy do các bị cáo phạm tội mà có.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 41 BLHS năm 1999.

- Tuyên truy thu sung công quỹ nhà nước số tiền 2.900.000đ các bị cáo có được do phạm tội mà có.

Tại phiên tòa bị cáo Cà Văn N có ý kiến: Thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt chiếc xe máy của chị Lò Thị L như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố. Nay bị cáo đã biết tội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc: Bị cáo phạm tội lần đầu; thành khẩn khai báo; gia đình bị cáo đã tự nguyện thay bị cáo bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho bị hại mà giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa bị cáo Lương Văn Th có ý kiến: Thừa nhận hành vi lừa đảo chiếm đoạt chiếc xe máy của chị Lò Thị L như bản Cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố. Nay bị cáo đã biết tội, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc: Bị cáo thành khẩn khai báo; gia đình bị cáo đã tự nguyện thay bị cáo bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho bị hại mà giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Tại phiên tòa bị hại Lò Thị L có ý kiến: Nhất trí việc các bị cáo tự nguyện liên đới bồi thường cho chị 02 khoản; Hao mòn xe máy và công truy tìm tài sản với tổng số tiền là 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*).

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt của người có quyền lợi liên quan là anh Lê Đăng Tr có nội dung: Xét điều kiện hoàn cảnh của hai bị cáo khó khăn, do đó anh không yêu cầu các bị cáo bồi hoàn khoản tiền (2.900.000đ) do anh đã mua phải chiếc xe máy do các bị cáo phạm tội mà có.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan điều tra Công an huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh

Sơn La, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện là hợp pháp.

Trước khi mở phiên tòa đã nhận được đơn xin vắng mặt của người có quyền lợi liên quan (Lê Đăng Trường), do vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án, theo quy định tại điều 292 BLTTHS năm 2015.

[2] Về nội dung: Vào ngày 21/3/2017, các bị cáo Cà Văn N và Lường Văn Th (*Có căn cứ lý lịch như trên*) đã sử dụng thủ đoạn gian dối: Lợi dụng có mối quan hệ quen biết với em trai của bị hại; Bỏ tiền mua thức ăn; hứa hẹn cho bị hại 01 bao gạo để mượn xe máy của bị hại sau đó chiếm đoạt. Giá trị tài sản các bị cáo chiếm đoạt trong vụ án (*Chiếc xe máy BKS: 26B1 – 278.46*) là: 11.850.000đ (*Mười một triệu tám trăm lăm mươi nghìn đồng*). Mục đích chiếm đoạt tài sản của các bị cáo để bán lấy số tiền 2.900.000đ tiêu sài cá nhân.

Hội đồng xét xử xét thấy các bị cáo đều là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, biết rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là trái pháp luật nhưng vẫn cố tình thực hiện với lỗi cố ý.

Xét lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của bị hại, phù hợp với vật chứng thu giữ, kết luận định giá tài sản cùng các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Trên cơ sở đó đã đủ căn cứ kết luận:

- Bị cáo Cà Văn N đã phạm vào tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999;

- Bị cáo Lường Văn Th đã phạm vào tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999, với tình tiết định tăng nặng định khung “ *Tái phạm nguy hiểm* ”.

Như Cáo trạng truy tố và bản luận tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuận Châu là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại Điều 139 BLHS quy định:

“1. Người nào bằng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt tài sản của người khác có giá trị từ hai triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng hoặc dưới hai triệu đồng nhưng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc đã bị xử phạt hành chính về hành vi chiếm đoạt hoặc đã bị kết án về tội chiếm đoạt tài sản, chưa được xóa án tích mà còn vi phạm, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm”.

2. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ hai năm đến bảy năm.

c) *Tái phạm nguy hiểm; ”.*

Xét tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bởi tội phạm các bị cáo thực hiện trong vụ án đã xâm hại đến khách thể là quyền sở hữu của công dân được pháp luật nhà nước bảo vệ, gây mất trật tự an ninh ở địa phương. Do đó cần áp dụng các hình phạt nghiêm khắc đối với các bị cáo, nhằm mục đích trừng trị, răn đe, giáo dục và cải tạo các bị cáo thành những người công dân có ý thức chấp hành pháp luật nhà nước nói chung, pháp luật hình sự nói riêng. Do đó cần thiết áp dụng chế tài hình phạt tại khoản 1 Điều 139 đối với bị cáo Nừa và chế tài hình phạt tại khoản 2 Điều 139 BLHS năm 1999 đối với bị cáo Thức là phù hợp với tính chất mức độ hành vi phạm tội và nhân thân mỗi bị cáo.

[3] Tình tiết tăng nặng: Không.

[4] Tình tiết giảm nhẹ: Xét quá trình điều tra, truy tố và xét xử các bị cáo đã thành khẩn khai báo; các bị cáo cùng được gia đình tự nguyện bồi thường khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, do vậy cùng được xem xét là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, quy định tại các điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999. Đối với bị cáo Nừa phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; Bị cáo có bố đẻ (*Cà Văn P*) là người được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng nhì, nên còn được áp dụng thêm các tình tiết giảm nhẹ khác, theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 và khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999.

[5] Trong vụ án các bị cáo cùng thực hiện một hành vi phạm tội, trong đó: Bị cáo N giữ vai trò khởi xướng, thực hành; Bị cáo Th giữ vai trò hưởng ứng giúp sức tích cực, bằng việc tìm kiếm phương tiện phạm tội (*Mượn xe máy*), để cùng với bị cáo N thực hiện trót lọt hành vi phạm tội. Do đó cần áp dụng Điều 53 BLHS năm 1999 để đánh giá tích chất, vai trò của mỗi đồng phạm trong vụ án, làm căn cứ quyết định hình phạt.

[6] Xét bị cáo Cà Văn N có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại Điều 46 BLHS, nên cần áp dụng Điều 47 BLHS năm 1999; để xét xử bị cáo mức án bằng với thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam và tuyên trả tự do cho bị cáo ngay tại phiên tòa, theo quy định tại khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015.

[7] Trong vụ án bị cáo Lương Văn Th bị xét xử về tội phạm thực hiện trước khi có bản án đang phải chấp hành (*Bản án số: 132/2017/HSST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La*). Nên cần tổng hợp hình phạt của bản án đang bị xét xử với phần hình phạt của bản án đang phải chấp hành, theo quy định tại khoản 1 Điều 51 BLHS năm 1999.

[8] Đối với nội dung thỏa thuận về bồi thường dân sự giữa bị hại và các bị cáo tại phiên tòa: Yêu cầu các bị cáo liên đới bồi thường giá trị hao mòn của xe máy và công truy tìm tài sản với tổng số tiền là 7.000.000đ (*Bảy triệu đồng*). Xét nội dung thỏa thuận là tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 42 BLHS năm 1999 và các Điều 584, 585, 587 và 589 Bộ luật dân sự. Nên cần được công nhận sự thỏa thuận đó trong bản án.

[9] Đối với ý kiến của người có quyền lợi liên quan – anh Lê Đăng Tr, không yêu cầu các bị cáo bồi hoàn khoản tiền trong giao dịch dân sự vô hiệu (*Mua phải xe máy do các bị cáo phạm tội mà có*). Xét là tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 5, khoản 4 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự, nên được chấp nhận. Tuy nhiên khoản tiền 2.900.000đ các bị cáo có được do mua bán tài sản do phạm tội mà có đã tiêu xài, cần phải truy thu sung công quỹ nhà nước, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 41 BLHS năm 1999.

[10] Về xử lý vật chứng: Xét việc cơ quan Điều tra đã giao trả chiếc xe máy BKS: 26B1 – 278.46 cho bị hại Lò Thị L và giao trả chiếc xe máy BKS: 26AA – 065.21 cho chủ sở hữu hợp pháp là Bà Lương Thị Ph, bởi bà Ph không có lỗi trong việc bị cáo phạm tội là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 76 BLTTHS năm 2003. Nên được chấp nhận.

[11] Các bị cáo phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và dân sự sơ thẩm, theo quy định tại Điều 135 BLTTHS năm 2015; các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[12] Các bị cáo, bị hại và người có quyền lợi liên quan được quyền kháng cáo bản án, theo quy định tại các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh:

Tuyên bố các bị cáo Cà Văn N và Lương Văn Th phạm tội: Lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

2. Về hình phạt:

Áp dụng khoản 1 Điều 139 – các điểm b, h, p khoản 1 Điều 46 – khoản 2 Điều 46 – Điều 47, 53 Bộ luật hình sự năm 1999;

- Xử phạt bị cáo Cà Văn N mức án bằng thời gian đã bị tạm giữ, tạm giam (*Từ 02/8/2017 đến 16/01/2018*) là 05 (*Năm*) tháng 17 (*Mười bảy ngày*) tù.

Áp dụng khoản 5 Điều 328 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

Tuyên trả tự do cho bị cáo Cà Văn N ngay tại phiên tòa nếu như bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 139 – các điểm b, p khoản 1 Điều 46 – Điều 53 – khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 1999;

- Xử phạt bị cáo Lương Văn Th 26 (*Hai mươi sáu*) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 24 (*hai mươi tư*) tháng tù tại bản án số: 132/2017/HSST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung của hai bản án là 50 (*Năm mươi*) tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt chung của 02 bản án được tính từ ngày 13/4/2017 (*Là ngày bị cáo bị bắt giam tại*

bản án số: 132/2017/HSST ngày 25/7/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La).

3. Về trách nhiệm dân sự:

Áp dụng khoản 1 Điều 42 Bộ luật hình sự năm 1999; các Điều 584, 585, 587 và 589 Bộ luật dân sự.

- Công nhận sự thỏa thuận giữa các bị cáo và bị hại tại phiên tòa về trách nhiệm bồi thường dân sự trong vụ án như sau:

+ Bị cáo Cà Văn N có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại chị Lò Thị L giá trị hao mòn xe máy và công truy tìm tài sản với tổng số tiền là 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*), khấu trừ đi khoản tiền gia đình bị cáo đã tự nguyện giao nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, theo biên lai thu số: AB/2010/003324 ngày 16/01/2018. Bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại số còn lại là 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

+ Bị cáo Lương Văn Thức có trách nhiệm liên đới bồi thường cho bị hại chị Lò Thị L giá trị hao mòn xe máy và công truy tìm tài sản với tổng số tiền là 3.500.000đ (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*), khấu trừ đi khoản tiền gia đình bị cáo đã tự nguyện giao nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La, theo biên lai thu số: AB/2010/003325 ngày 16/01/2018. Bị cáo còn phải tiếp tục bồi thường cho bị hại số còn lại là 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Áp dụng Điều 5, khoản 4 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Chấp nhận ý kiến của người có quyền lợi liên quan – anh Lê Đăng Tr về việc: không yêu cầu các bị cáo liên đới bồi hoàn khoản tiền 2.900.000đ (*Hai triệu chín trăm nghìn đồng*) anh đã thanh toán trong giao dịch dân sự vô hiệu (*Mua phải chiếc xe máy do các bị cáo phạm tội mà có*).

4. Biện pháp tư pháp:

Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 41 Bộ luật hình sự năm 1999;

- Tuyên truy thu sung công quỹ nhà nước số tiền 1.500.000đ (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) do phạm tội mà có, đối với bị cáo Cà Văn N.

- Tuyên truy thu sung công quỹ nhà nước số tiền 1.400.000đ (*Một triệu bốn trăm nghìn đồng*) do phạm tội mà có, đối với bị cáo Lương Văn Th.

5. Án phí:

Áp dụng Điều 135 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015; các điểm a, c khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số: 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Buộc bị cáo Cà Văn N nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

- Buộc bị cáo Lương Văn Th nộp án phí hình sự sơ thẩm là 200.000đ (*Hai trăm nghìn đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

6. Quyền kháng cáo:

Áp dụng các Điều 331, 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015;

- Báo cho các bị cáo và bị hại biết quyền được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

- báo cho người có quyền lợi liên quan – Anh Lê Đăng Tr biết quyền được kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Kể từ thời điểm bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ, thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm trả, theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự ”./.

Nơi nhận:

- Toà án ND tỉnh;
- Viên kiểm sát (02 bản);
- Sở tư pháp;
- Công an huyện;
- THA hình sự
- THA dân sự huyện;
- Trại giam;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu VPTA (01 bản).

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Kỳ Việt